

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán kinh phí triển khai thực hiện Đề án
“Giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào
dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020”**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước (sửa đổi) ngày 16 tháng 12 năm 2002;
Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”;

Căn cứ Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 25/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Đề án “Giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020”;

Xét tờ trình Liên ngành số 534/TTr:LN:DT-TC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Trưởng Ban Dân tộc và Giám đốc Sở Tài chính về việc phê duyệt dự toán chi tiết thực hiện Đề án “Giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện Đề án “Giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020”, như sau:

1. Tổng dự toán kinh phí phê duyệt: 5.082.505.000 đồng.

(Năm tỷ, không trăm tám hai triệu, năm trăm lẻ năm ngàn đồng)

Năm 2017: 3.263.665 đồng; Năm 2018: 874.440.000 đồng; Năm 2019: 472.200.000 đồng; Năm 2020: 472.200.000 đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

a. Nội dung do Ban Dân tộc đảm nhiệm: 2.849.225.000 đồng.

Năm 2017: 2.519.225.000 đồng; Năm 2018: 130.000.000 đồng; Năm 2019: 100.000.000 đồng; Năm 2020: 100.000.000 đồng.

b. Nội dung các huyện đảm nhiệm: 2.233.280.000 đồng.

Năm 2017: 744.440.000 đồng; Năm 2018: 744.440.000 đồng; Năm 2019: 372.200.000 đồng; Năm 2020: 372.200.000 đồng.

2. Nguồn kinh phí: Nguồn ngân sách tỉnh hàng năm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài chính có trách nhiệm bố trí kinh phí hàng năm để Ban Dân tộc tỉnh và UBND các huyện, thị xã có liên quan thực hiện nhiệm vụ; có trách nhiệm kiểm tra, giám sát và quyết toán Đề án theo quy định.

2. Ban Dân tộc tỉnh; UBND 11 huyện miền núi; UBND các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Hà Trung, Vĩnh Lộc, Yên Định, Tĩnh Gia, thị xã Bỉm Sơn có trách nhiệm triển khai thực hiện các nội dung Đề án “Giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong dòng bào dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020” theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và các Quyết định có liên quan của cấp có thẩm quyền; quản lý, sử dụng kinh phí đúng nội dung, đối tượng, mục đích và thanh quyết toán đúng quy định; định kỳ báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện.

3. Riêng kinh phí thuộc ngân sách huyện: Giao các huyện chủ động, cân đối nguồn kinh phí bố trí thực hiện Đề án theo Quyết định 3715/QĐ-UBND ngày 25/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

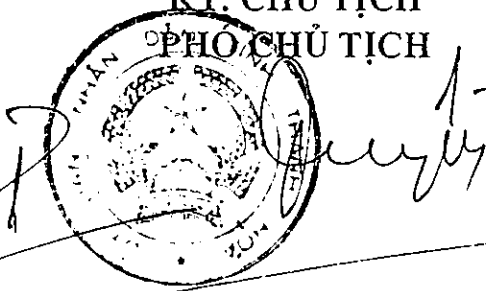
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Trưởng ban Dân tộc tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND 11 huyện miền núi; Chủ tịch UBND các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Hà Trung, Vĩnh Lộc, Yên Định, Tĩnh Gia, thị xã Bỉm Sơn và Thủ trưởng các ngành, đơn vị, tập thể, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Phó CVP Mai Xuân Bình;
 - Lưu: VT, VX.
- DTMN/2016/Ngọc.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

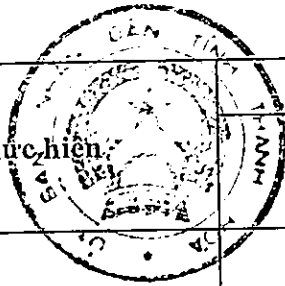
**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN " GIẢM THIỂU TẢO HÔN
VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THÔNG TRÔNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2016 - 2020"**
(Kèm theo Quyết định số 4538/QĐ-UBND ngày 22/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

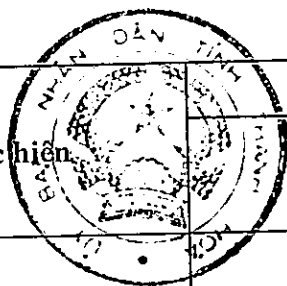
TT	Nội dung / Đơn vị thực hiện	Dự toán thẩm định					
		Cơ sở tính	Tổng cộng	Trong đó chia ra các năm			
				Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Tổng cộng		5,082,505	3,263,665	874,440	472,200	472,200
I	Nội dung do Ban Dân tộc đảm nhiệm		2,849,225	2,519,225	130,000	100,000	100,000
1	Tổ chức biên soạn tài liệu, Xây dựng các sản phẩm truyền thông		774,925	774,925	0	0	0
	In tờ rơi, tờ gấp cấp	223 xã x 150 tờ/xã x 5.000 đồng/tờ	167,250	167,250			
	In ấn phát hành sổ tay hỏi đáp cấp cho các xã	223 xã x 50 cuốn/xã x 30.000 đồng/cuốn	334,500	334,500			
	In áp phích cấp cho các xã	223 xã x 35 tờ/xã x 35.000 đồng/tờ	273,175	273,175			
2	Hội nghị tập huấn nâng cao kỹ năng tuyên truyền cho cán bộ truyền thông xã, thôn bản (3 hội nghị, mỗi hội nghị 2 ngày)		132,300	132,300	0	0	0
	Báo cáo viên	500.000 đồng/buổi x 4 buổi x 3	6,000	6,000			
	Biên soạn tài liệu	0	0				
	Văn phòng phẩm, tài liệu	30.000 đồng/bộ x 80 bộ x 3	7,200	7,200			
	Nước uống	30.000 đồng/người x 80 người x 3 x 2	14,400	14,400			
	Hỗ trợ đi lại cho học viên	100.000 đồng/người x 80 người x 3	24,000	24,000			
	Hỗ trợ tiền ăn	50.000 đồng/người/ngày x 2 ngày x 80 người x 3	24,000	24,000			

TT	Nội dung / Đơn vị thực hiện	Cơ sở tính	Dự toán thẩm định				
			Tổng cộng	Trong đó chia ra các năm			
				Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Tổng cộng		5,082,505	3,263,665	874,440	472,200	472,200
	Hỗ trợ tiền ngủ	150.000 đồng/người/dêm x 1 dêm x 80 người x 3HN	36,000	36,000			
	Tiền thuê hội trường	2 ngày/HN x 3 HN x 1.000.000 đồng/ngày	6,000	6,000			
	Tiền làm ma kết	800 đồng/maket x 3	2,400	2,400			
	PC lưu trú BTC	4 người x 120.000 đồng/người/ngày x 3 ngày x 3 HN	4,320	4,320			
	Tiền ngủ BTC	4 người x 120.000 đồng/người/ngày x 2 ngày x 3 HN	2,880	2,880			
	Xăng xe	500 km x 200km/100l x 17.000đồng/lít x 3	5,100	5,100			
3	Kinh phí Tuyên truyền		260,000	80,000	80,000	50,000	50,000
	Tuyên truyền trên đài PTTH tỉnh	15.000.000 đồng/lần x 4 lần/năm x 2 năm (2017, 2018)	120,000	60,000	60,000		
	Tuyên truyền trên báo in	5.000.000 đồng/lần x 4 lần/năm x 2 năm (2017, 2018)	40,000	20,000	20,000		
	Tuyên truyền trên đài PTTH tỉnh	15.000.000 đồng/lần x 2 lần/năm (Năm 2019, 2020)	60,000			30,000	30,000
	Tuyên truyền trên báo in	5.000.000 đồng/lần x 2 lần/năm (Năm 2019, 2020)	40,000			20,000	20,000
4	Kinh phí chỉ đạo thực hiện Đề án		200,000	50,000	50,000	50,000	50,000
	Ban Dân tộc tỉnh		200,000	50,000	50,000	50,000	50,000
5	Xây dựng các sản phẩm truyền thông		1,482,000	1,482,000	-	-	-

TT	Nội dung / Đơn vị thực hiện	Dự toán thẩm định					
		Cơ sở tính	Tổng cộng	Trong đó chia ra các năm			
				Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Tổng cộng		5,082,505	3,263,665	874,440	472,200	472,200
5.1	Xây dựng pa nô tại nơi đông dân 01 cái /xã x 214 xã .	214 cái x 6.000.000 đồng/ cái	1,284,000	1,284,000			
5.2	Xây dựng pa nô tại nơi đông dân 02 cái /xã x 9 xã (9 xã thuộc huyện Mường Lát)	18 cái x 6.000.000 đồng/cái	108,000	108,000			
5.3	Chi phí vận chuyển (bình quân)	18 huyện x 5.000.000 đồng/huyện	90,000	90,000			
II	Nội dung do các huyện thực hiện		2,233,280	744,440	744,440	372,200	372,200
1	Kinh phí XD mô hình điểm (18 mô hình/ 9 huyện)		744,480	372,240	372,240	0	0
1.1	Tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh 9 xã mô hình	Biên tập 75.000 đồng/trang; phát thanh 15.000 đồng/lần x 24 lần/năm/ xã x 9 xã	38,880	19,440	19,440		
1.2	Hỗ trợ hoạt động tư vấn sức khỏe sinh sản tiền hôn nhân	120 người/mô hình x 18 MH x 10.000 đ/lần tư vấn	43,200	21,600	21,600		
1.3	Tổ chức sinh hoạt CLB giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống		302,400	151,200	151,200		
-	Hội trường	6 buổi/MH x 18 MH/năm x 500.000 đồng/buổi x 2 năm	108,000	54,000	54,000		
	Nước uống	70 người x 10.000 đồng/người x 18 MH * 6 buổi	151,200	75,600	75,600		
	Tài liệu, vật dụng phụ trợ	6 buổi/MH x 18 MH/năm x 200.000 đồng/buổi x 2 năm	43,200	21,600	21,600		
1.4	Hỗ trợ lồng ghép ND tuyên truyền vào các hoạt động tại thôn, bản	9 mô hình xã x 2 thôn /xã x 5.000.000 đồng/mô hình/năm x 2 năm	180,000	90,000	90,000		



TT	Nội dung / Đơn vị thực hiện	Cơ sở tính	Dự toán thẩm định				
			Tổng cộng	Trong đó chia ra các năm			
				Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Tổng cộng		5,082,505	3,263,665	874,440	472,200	472,200
1.5	Hỗ trợ tổ chức các HN tuyên truyền tại mô hình xã	9 xã x 5.000.000 đồng/xã/năm x 2 năm	90,000	45,000	45,000		
1.6	Tổ chức hoạt động ngoại khóa tuyên truyền về Luật hôn nhân và gia đình	9 trường x 5.000.000 đồng/trường/năm x 2 năm	90,000	45,000	45,000		
2	Hội nghị tuyên truyền giảm thiểu TH và hôn nhân cận huyết thống tại xã, thôn bản.		827,200	206,800	206,800	206,800	206,800
	Thực hiện trên địa bàn 11 huyện miền núi.		827,200	206,800	206,800	206,800	206,800
	Mỗi huyện 02 HN/năm		75,200	18,800	18,800	18,800	18,800
	Kinh phí giao mỗi huyện 02 HN / năm		75,200	18,800	18,800	18,800	18,800
	Mỗi HN (100 đại biểu. Tgian 01 ngày)						
	Bồi dưỡng báo cáo viên (2 HN/năm)	300.000 đồng/buổi x 4 buổi/năm x 4 năm	4,800	1,200	1,200	1,200	1,200
	Hội trường, loa đài	800.000 đồng/HN x 2 HN x 4 năm	6,400	1,600	1,600	1,600	1,600
	Tài liệu	100 người / HN x 2 HN/ năm x 15.000 đồng/người x 4 năm	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000
	Nước uống	100 người/ HN x 2 HN x 15.000 đồng/người x 4 năm	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000
	Hỗ trợ đại biểu không hưởng lương	100 người / HN x 2 HN x 50.000 đồng/người x 4 năm	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000
3	Kinh phí Tuyên truyền		360,000	90,000	90,000	90,000	90,000
	Tuyên truyền trên đài PTTH huyện: 18 huyện x 2 lần/ huyện / năm	18 huyện x 5.000.000 đồng/huyện/năm x 4 năm	360,000	90,000	90,000	90,000	90,000



TT	Nội dung / Đơn vị thực hiện	Cơ sở tính	Dự toán thẩm định				
			Tổng cộng	Trong đó chia ra các năm			
				Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Tổng cộng		5,082,505	3,263,665	874,440	472,200	472,200
4	Kinh phí tổ chức các buổi nói chuyện truyền thông tại trường THCS, THPT		301,600	75,400	75,400	75,400	75,400
4.1	Thực hiện trên địa bàn 11 huyện miền núi. Mỗi huyện 04 buổi/năm		228,800	57,200	57,200	57,200	57,200
	Bồi dưỡng báo cáo viên	4 buổi/năm/huyện x 300.000 đồng/buổi x 11 huyện x 4 năm	52,800	13,200	13,200	13,200	13,200
	VPP, tài liệu phục vụ buổi nói chuyện	4 buổi/năm/huyện x 500.000 đồng/buổi x 11 huyện x 4 năm	88,000	22,000	22,000	22,000	22,000
	Ma kết buổi nói chuyện	44 cái x 500.000 đồng/cái x 4 năm	88,000	22,000	22,000	22,000	22,000
4.2	Thực hiện trên địa bàn 7 huyện GR có xã miền núi. Mỗi huyện 02 buổi/năm		72,800	18,200	18,200	18,200	18,200
	Bồi dưỡng báo cáo viên	2 buổi/năm/huyện x 300.000 đồng/buổi x 7 huyện x 3 năm	16,800	4,200	4,200	4,200	4,200
	VPP, tài liệu phục vụ buổi nói chuyện	2 buổi/năm/huyện x 500.000 đồng/buổi x 7 huyện x 3 năm	28,000	7,000	7,000	7,000	7,000
	Ma kết buổi nói chuyện	2 buổi/năm x 7 huyện x 500.000 đồng/cái x 3 năm	28,000	7,000	7,000	7,000	7,000

2/2017

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN " GIẢM THIỂU TẢO HÔN VÀ HÔN NHÂN CHT
TRONG ĐỒNG BẢO ĐẢM TỘC THIỂU SỐ TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2017 - 2020**
(Kèm theo Quyết định số: 4538/QĐ-UBND ngày 22/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	HUYỆN	NGUỒN VỐN		TRONG ĐÓ CHIA RA CÁC NĂM - NỘI DUNG THỰC HIỆN																			
				Năm 2017					Năm 2018					Năm 2019					Năm 2020				
		NS TỈNH	NS HUYỆN	XD mô hình điểm	Hội nghị tuyên truyền tại xã, thôn	Tuyên truyền trên Đài PTTH huyện	Tổ chức nói chuyện tại trường THCS, THPT	Kinh phí chi đạo	XD mô hình điểm	Hội nghị tuyên truyền tại xã, thôn	Tuyên truyền trên Đài PTTH huyện	Tổ chức nói chuyện tại trường THCS, THPT	Kinh phí chi đạo	Hội nghị tuyên truyền tại xã, thôn	Tuyên truyền trên Đài PTTH huyện	Tổ chức nói chuyện tại trường THCS, THPT	Lồng ghép nội dung TTuyên truyền trong hoạt động HN, hội thảo, giao lưu, lễ hội...	Kinh phí chi đạo	Hội nghị tuyên truyền tại xã, thôn	Tuyên truyền trên Đài PTTH huyện	Tổ chức nói chuyện tại trường THCS, THPT	Lồng ghép nội dung TTuyên truyền trong hoạt động HN, hội thảo, giao lưu, lễ hội...	Kinh phí chi đạo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
TỔNG CỘNG		2.233,280	2.866,000	372,240	206,800	90,000	75,400	159,000	372,240	206,800	90,000	75,400	159,000	206,800	90,000	75,400	1,115,000	159,000	206,800	90,000	75,400	1,115,000	159,000
1	Mường Lát	198,720	130,000	41,360	18,800	5,000	5,200	10,000	41,360	18,800	5,000	5,200	10,000	18,800	5,000	5,200	45,000	10,000	18,800	5,000	5,200	45,000	10,000
2	Quan Hóa	198,720	220,000	41,360	18,800	5,000	5,200	10,000	41,360	18,800	5,000	5,200	10,000	18,800	5,000	5,200	90,000	10,000	18,800	5,000	5,200	90,000	10,000
3	Quan Sơn	198,720	170,000	41,360	18,800	5,000	5,200	10,000	41,360	18,800	5,000	5,200	10,000	18,800	5,000	5,200	65,000	10,000	18,800	5,000	5,200	65,000	10,000
4	Bá Thước	198,720	270,000	41,360	18,800	5,000	5,200	10,000	41,360	18,800	5,000	5,200	10,000	18,800	5,000	5,200	115,000	10,000	18,800	5,000	5,200	115,000	10,000
5	Lạng Chánh	198,720	150,000	41,360	18,800	5,000	5,200	10,000	41,360	18,800	5,000	5,200	10,000	18,800	5,000	5,200	55,000	10,000	18,800	5,000	5,200	55,000	10,000
6	Thường Xuân	198,720	210,000	41,360	18,800	5,000	5,200	10,000	41,360	18,800	5,000	5,200	10,000	18,800	5,000	5,200	85,000	10,000	18,800	5,000	5,200	85,000	10,000
7	Như Xuân	198,720	220,000	41,360	18,800	5,000	5,200	10,000	41,360	18,800	5,000	5,200	10,000	18,800	5,000	5,200	90,000	10,000	18,800	5,000	5,200	90,000	10,000
8	Như Thanh	198,720	210,000	41,360	18,800	5,000	5,200	10,000	41,360	18,800	5,000	5,200	10,000	18,800	5,000	5,200	85,000	10,000	18,800	5,000	5,200	85,000	10,000
9	Ngọc Lặc	198,720	260,000	41,360	18,800	5,000	5,200	10,000	41,360	18,800	5,000	5,200	10,000	18,800	5,000	5,200	110,000	10,000	18,800	5,000	5,200	110,000	10,000
10	Cẩm Thủy	116,000	240,000		18,800	5,000	5,200	10,000		18,800	5,000	5,200	10,000	18,800	5,000	5,200	100,000	10,000	18,800	5,000	5,200	100,000	10,000
11	Thạch Thành	116,000	320,000		18,800	5,000	5,200	10,000		18,800	5,000	5,200	10,000	18,800	5,000	5,200	140,000	10,000	18,800	5,000	5,200	140,000	10,000
12	Tĩnh Gia	30,400	68,000			5,000	2,600	7,000			5,000	2,600	7,000		5,000	2,600	20,000	7,000		5,000	2,600	20,000	7,000
13	Triệu Sơn	30,400	68,000			5,000	2,600	7,000			5,000	2,600	7,000		5,000	2,600	20,000	7,000		5,000	2,600	20,000	7,000
14	Thọ Xuân	30,400	78,000			5,000	2,600	7,000			5,000	2,600	7,000		5,000	2,600	25,000	7,000		5,000	2,600	25,000	7,000
15	Vĩnh Lộc	30,400	88,000			5,000	2,600	7,000			5,000	2,600	7,000		5,000	2,600	30,000	7,000		5,000	2,600	30,000	7,000
16	Yên Định	30,400	38,000			5,000	2,600	7,000			5,000	2,600	7,000		5,000	2,600	5,000	7,000		5,000	2,600	5,000	7,000
17	Hà Trung	30,400	88,000			5,000	2,600	7,000			5,000	2,600	7,000		5,000	2,600	30,000	7,000		5,000	2,600	30,000	7,000
18	Bỉm Sơn	30,400	38,000			5,000	2,600	7,000			5,000	2,600	7,000		5,000	2,600	5,000	7,000		5,000	2,600	5,000	7,000